

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng



Số : 201/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Licogi 13**

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 57 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thu Hà

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số 0570 - 2018 - 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.593.972.443.350	910.658.663.700
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.077.715.991	22.910.905.672
111	1. Tiền		127.077.715.991	22.910.905.672
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.309.247.688.177	707.478.041.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	220.288.183.460	317.249.341.498
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	242.486.740.606	261.167.802.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6a	853.772.764.111	136.360.898.160
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	142.440.621.095	153.665.847.125
141	1. Hàng tồn kho		142.440.621.095	153.665.847.125
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.206.418.087	26.603.868.944
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10a	332.179.809	902.909.853
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.845.180.336	25.642.843.208
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	29.057.942	58.115.883
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.282.355.875.010	1.605.590.568.906
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.355.117.944	1.237.317.944
216	1. Phải thu dài hạn khác	6b	2.355.117.944	1.237.317.944
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		112.197.515.119	1.103.363.781.332
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	103.748.602.391	1.091.531.011.316
222	- Nguyên giá		149.331.503.730	1.163.954.067.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45.582.901.339)	(72.423.056.149)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	8.448.912.728	11.832.770.016
225	- Nguyên giá		16.919.286.439	16.919.286.439
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.470.373.711)	(5.086.516.423)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		152.500.000	152.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(152.500.000)	(152.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	9.300.000.000	-
231	- Nguyên giá		9.300.000.000	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	34.209.668.576	39.353.432.471
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		34.209.668.576	39.353.432.471
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.123.216.164.111	459.509.674.908
251	1. Đầu tư vào công ty con		814.996.791.801	257.752.172.370
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		317.311.976.260	211.311.926.260
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(9.092.603.950)	(9.554.423.722)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.077.409.260	2.126.362.251
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10b	1.077.409.260	2.126.362.251
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.876.328.318.360	2.516.249.232.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		2.213.739.474.001	2.050.146.608.234
310	I. Nợ ngắn hạn		932.070.315.974	873.335.657.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17a	188.810.718.179	176.357.892.173
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	128.079.091.952	118.936.411.397
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.699.571.419	4.744.318.805
314	4. Phải trả người lao động		5.967.363.194	6.688.777.686
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	41.821.397.567	46.131.406.542
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.389.755.157	2.061.746.580
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21a	193.923.916.950	140.989.802.827
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16a	366.061.562.865	376.795.851.617
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		316.938.691	629.449.961
330	II. Nợ dài hạn		1.281.669.158.027	1.176.810.950.646
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17b	174.670.109.318	45.143.428.170
337	2. Phải trả dài hạn khác	21b	322.300.104.963	306.949.748.149
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16b	784.698.943.746	824.717.774.327
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		662.588.844.359	466.102.624.372
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	662.588.844.359	466.102.624.372
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		648.980.320.000	435.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		648.980.320.000	435.980.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(838.950.000)	(717.950.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.229.626.691	9.583.087.961
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.252.621.003	33.291.939.746
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.631.800.286	20.361.165.156
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.620.820.717	12.930.774.590
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.876.328.318.360	2.516.249.232.606

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021
Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34	848.900.105.670	827.305.996.404
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		848.900.105.670	827.305.996.404
11	4. Giá vốn hàng bán	35	745.209.279.747	716.905.660.301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		103.690.825.923	110.400.336.103
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	61.620.810.057	8.108.179.645
22	7. Chi phí tài chính	37	132.789.377.484	80.422.555.642
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		115.618.073.598	70.868.131.920
24	8. Chi phí bán hàng	40.a	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.b	21.547.228.602	20.240.176.863
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		10.975.029.894	17.845.783.243
31	11. Thu nhập khác	38	2.031.544.494	5.909.091
32	12. Chi phí khác	39	2.402.961.128	611.297.097
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(371.416.634)	(605.388.006)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		10.603.613.260	17.240.395.237
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	42	4.982.792.543	4.309.620.647
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		5.620.820.717	12.930.774.590

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021
Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.603.613.260	17.240.395.237
	2. Điều chỉnh cho các khoản	94.514.254.924	111.535.077.764
02	- Khấu hao tài sản cố định	42.875.485.577	39.210.701.767
03	- Các khoản dự phòng	(461.819.772)	9.554.423.722
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(63.517.484.479)	(8.098.179.645)
06	- Chi phí lãi vay	115.618.073.598	70.868.131.920
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	105.117.868.184	128.775.473.001
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	88.929.045.237	305.836.637.426
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	11.225.226.030	3.396.813.170
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	161.564.123.069	48.678.135.499
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	273.586.988	(1.951.892.990)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(110.892.538.077)	(69.188.687.673)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.132.781.618)	(3.867.749.099)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.080.050.000)	(4.925.353.941)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	251.004.479.813	406.753.375.393
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(10.920.736.447)	(844.139.931.449)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		4.437.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(330.552.776.000)	(38.116.750.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	38.756.024.286	8.108.179.645
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(287.717.488.161)	(869.711.501.804)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Tiếp theo)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	213.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	212.720.268.122	1.222.081.210.195
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(260.373.566.021)	(739.516.499.071)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3.099.821.434)	(3.459.239.782)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.367.062.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	140.879.818.667	479.105.471.342
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	104.166.810.319	16.147.344.931
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.910.905.672	6.763.560.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	127.077.715.991	22.910.905.672

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 648.980.320.000 đồng. (Bằng chữ : Sáu trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng ./.). Tương đương với 64.898.032 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 113 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC..

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở số liệu của Văn phòng Công ty và Chi nhánh phía Nam.

2.4 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau

thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020, theo đó doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ sẽ được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

2.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản

phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý).
Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4.740.708.985	3.757.017.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.337.007.006	19.153.888.177
Cộng	127.077.715.991	22.910.905.672

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	220.288.183.460	317.249.341.498
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	13.028.851.189	36.182.294.773
Tổng Công ty Licogi- CTCP	33.184.246.467	64.213.117.406
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	23.360.142.143	19.373.910.416
- Các đối tượng khác	150.714.943.661	197.480.018.903
Cộng	220.288.183.460	317.249.341.498

Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	15.720.454.035	260.102.232
Công ty Cổ phần Licogi 13- Vật liệu xây dựng	Công ty con	696.523.798	18.015.324.195
Công ty Cổ phần Licogi 13- Cơ giới hạ tầng	Công ty con	-	263.851.676
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	2.892.228	
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 1	Công ty con	60.916.814	-
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác	13.028.851.189	36.182.294.773
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	176.448.556	159.158.931
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	8.370.000	7.025.000
Cộng		29.694.456.620	54.887.756.807

5. Trả trước cho người bán		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		242.486.740.606	261.167.802.301
Công ty CP LICOGI13 - E&C		32.583.109.302	29.713.269.761
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng		40.799.632.177	39.045.368.373
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		29.045.760	27.068.393.574
Trương Quang Vinh		33.929.151.971	34.299.726.958
Vũ Trường Sơn		46.586.058.138	20.399.583.103
Các đối tượng khác		88.559.743.258	110.641.460.532
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	40.799.632.177	39.045.368.373
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	29.045.760	27.068.393.574
Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	15.841.280	-
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	1.023.267.025	-
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	6.318.644.048	7.300.000.000
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	1.948.710.972	-
Cộng		50.135.141.262	73.413.761.947

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	853.772.764.111	-	136.360.898.160	-
Tạm ứng	48.375.369.177	-	109.952.958.610	-
Phải thu khác (*)	805.397.394.934	-	26.407.939.550	-
b. Dài hạn	2.355.117.944	-	1.237.317.944	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.355.117.944	-	1.237.317.944	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	856.127.882.055	-	137.598.216.104	-

(*) Chi tiết phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng Trị	722.428.168.169	-
- Công ty TNHH SX TM dịch vụ Yên Khánh	7.089.797.533	7.367.952.000
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	-	3.748.500.000
- Đối tượng khác	75.879.429.232	-
Cộng	805.397.394.934	11.116.452.000

c. Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng		6.702.289.440	49.057.806.173
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT	770.000.000	-
- Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT	5.932.289.440	48.727.069.640
- Ông Trần Quang Huy	Phó TGD	-	124.431.048
- Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS	-	206.305.485
Phải thu khác		736.310.847.975	10.132.583.819
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	10.450.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	1.030.312.929	1.208.987.942
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	-	3.748.500.000
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	729.470.000	729.470.000
Công ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng Trị	Công ty con	722.428.168.169	-
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình I	Công ty con	1.672.896.877	1.672.896.877
Chi nhánh Công ty Cổ phần Trung Chính Tại Trà Cổ	Đầu tư khác	-	1.301.800.000
- Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT	-	170.929.000
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó TGD- TV HĐQT	-	60.676

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
Công ty CP LICOGI13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	471.459.995		825.931.760	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.969.161.100		152.839.915.365	
Cộng	142.440.621.095	-	153.665.847.125	-

Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình</i>	<i>141.969.161.100</i>	<i>152.839.915.365</i>
- Công trình thủy điện Lai Châu	21.861.967.547	27.436.038.457
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GD 2)	88.842.090.466	87.383.332.825
- Công trình khác	31.265.103.087	38.020.544.083

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>34.209.668.576</i>	<i>39.353.432.471</i>
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.664.614.487	15.627.407.960
Showroom ô tô	4.143.630.819	4.143.630.819
Dự án thủy điện Nậm Pàn 5	5.728.313.392	5.026.295.457
Nhà máy điện gió LIG - Hướng hóa 2	44.678.181	4.196.026.663
- Khác	8.628.431.697	10.360.071.572
Cộng	34.209.668.576	39.353.432.471

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	332.179.809	902.909.853
- Công cụ dụng cụ	332.179.809	144.891.132
- Chi phí bảo hiểm	-	758.018.721
b. Dài hạn	1.077.409.260	2.126.362.251
- Công cụ dụng cụ	1.077.409.260	452.795.066
- Chi phí bảo hiểm	-	78.083.846
- Chi phí khác	-	1.595.483.339
Cộng	1.409.589.069	3.029.272.104

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI I3

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						Tổng cộng
Số đầu năm	154.992.121.953	957.328.601.553	6.163.789.681	488.303.923	44.981.250.355	1.163.954.067.465
- Mua trong năm		9.455.717.294				9.455.717.294
- Đầu tư hoàn thành						-
- Tăng khác	108.666.473				951.233.604	1.059.900.077
- Góp vốn bằng tài sản	(17.253.155.144)	(961.753.361.938)		(45.932.483.959)		(1.024.939.001.041)
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		(199.180.065)				(199.180.065)
Số cuối năm	137.847.633.282	4.831.776.844	6.163.789.681	488.303.923	-	149.331.503.730
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	30.009.203.129	34.073.874.855	6.035.607.873	488.303.923	1.816.066.369	72.423.056.149
- Khấu hao trong năm	5.268.122.427	31.899.008.688	128.181.808		2.097.584.404	39.392.897.327
- Tăng khác	3.378.611				95.352.351	98.730.962
- Phân loại lại						-
- Góp vốn bằng tài sản	(1.181.673.276)	(61.141.106.699)			(4.009.003.124)	(66.331.783.099)
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	34.099.030.891	4.831.776.844	6.163.789.681	488.303.923	-	45.582.901.339
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	124.982.918.824	923.254.726.698	128.181.808	-	43.165.183.986	1.091.531.011.316
Tại ngày cuối năm	103.748.602.391	-	-	-	-	103.748.602.391

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

12.661.643.578 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
Nguyên giá			
Số đầu năm	152.500.000	152.500.000	
- Mua trong năm			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	152.500.000	152.500.000	
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	152.500.000	152.500.000	
- Khấu hao trong năm			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	152.500.000	152.500.000	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-		-
Tại ngày cuối năm	-		-
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:		- VND	
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:		152.500.000 VND	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		16.919.286.439	16.919.286.439
- Thuê tài chính trong năm			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Tăng khác			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	-	16.919.286.439	16.919.286.439
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		5.086.516.423	5.086.516.423
- Khấu hao trong năm		3.383.857.288	3.383.857.288
- Tăng khác			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	-	8.470.373.711	8.470.373.711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		11.832.770.016	11.832.770.016
Tại ngày cuối năm		8.448.912.728	8.448.912.728

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá					
Nguyên giá	-	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000
- Nhà	-	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị					
- Nhà	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
- Nhà	-	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000
	-	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Dự phòng	Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư góp vốn vào công ty con	814.996.791.801	805.904.187.851	(9.092.603.950)	257.752.172.370	248.197.748.648	(9.554.423.722)
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	82.747.500.000	82.747.500.000		54.697.500.000	54.697.500.000	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000	18.842.609.554	(107.390.446)	18.950.000.000	18.749.106.412	(200.893.588)
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	19.720.000.000	19.720.000.000	-	19.720.000.000	19.720.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333	29.455.581.316	(2.422.752.017)	31.878.333.333	29.400.076.388	(2.478.256.945)
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	58.000.000.000	57.939.826.074	(60.173.926)	40.000.000.000	39.868.835.125	(131.164.875)
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	85.000.000.000	85.000.000.000	-	13.938.680.569	13.938.680.569	-
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26.877.536.046	20.375.248.485	(6.502.287.561)	26.877.536.046	20.133.427.732	(6.744.108.314)
Công ty cổ phần Sóng Nhiệm 3	103.315.122.422	103.315.122.422	-	51.690.122.422	51.690.122.422	-
Công ty Cổ phần LIG Hương Hóa 1	73.562.870.000	73.562.870.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần LIG Hương Hóa 2	73.044.130.000	73.044.130.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị	241.901.300.000	241.901.300.000	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	317.311.976.260	317.311.976.260	211.311.926.260	211.311.926.260	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000	2.721.360.000	2.721.360.000	2.721.360.000	
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035	109.858.035	109.858.035	109.858.035	
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	106.153.500.000	106.153.500.000	104.953.500.000	104.953.500.000	
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225	9.927.258.225	9.927.258.225	9.927.258.225	
Công ty TNHH Trung Chính	92.400.000.000	92.400.000.000	92.599.950.000	92.599.950.000	
Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con					
Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Toà nhà LICOGI13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	51,0%	51,0%	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;... 	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Tầng 1, ĐNB, Toà nhà LICOGI 13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân – Hà Nội	61,6%	61,6%	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ. 	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Tầng 1, ĐNB, Toà nhà LICOGI13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội	59,4%	59,4%	<ul style="list-style-type: none"> - Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp... 	
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Số 81 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	67,6%	67,6%	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;... 	
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Lô 1418 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	80,0%	80,0%	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;... 	

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Lầu 2 Số 35, Đường Số 2, Khu Phố 4, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	94,4%	94,4%	- Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan,...
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Thôn Ninh Nội - Xã Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	100,0%	100,0%	- Hoạt động xây dựng dân dụng
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Xã Niêm Sơn, Huyện Mèo Vạc, Tỉnh Hà Giang	93,7%	93,7%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần LIG Hương Hóa 1	Số 37, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	100,0%	100,0%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Công ty Cổ phần LIG Hương Hóa 2	Số 37 đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị	100,0%	100,0%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị	Thôn Nhĩ Hạ, Xã Gio Thành, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị	100,0%	100,0%	- Lắp đặt hệ thống điện - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
16. Vay và nợ thuế tài chính							
a. Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	366.061.562.865	366.061.562.865	199.739.098.703	210.473.387.455	376.795.851.617	376.795.851.617	
- <i>Vay ngân hàng</i>	365.026.398.714	365.026.398.714	199.739.098.703	207.373.566.021	372.660.866.032	372.660.866.032	
	358.781.896.495	358.781.896.495	199.739.098.703	200.427.108.610	359.469.906.402	359.469.906.402	
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN	319.399.938.603	319.399.938.603	184.858.098.703	185.152.066.502	319.693.906.402	319.693.906.402	
- CN Thanh Xuân (1)							
Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	39.381.957.892	39.381.957.892	14.881.000.000	15.275.042.108	39.776.000.000	39.776.000.000	
- <i>Vay các đối tượng khác (3)</i>	6.244.502.219	6.244.502.219	-	6.946.457.411	13.190.959.630	13.190.959.630	
Nợ dài hạn đến hạn trả							
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	1.035.164.151	1.035.164.151	-	3.099.821.434	4.134.985.585	4.134.985.585	
	1.035.164.151	1.035.164.151	-	3.099.821.434	4.134.985.585	4.134.985.585	
b. Dài hạn							
- <i>Vay dài hạn</i>	784.698.943.746	791.703.029.976	12.981.169.419	53.000.000.000	824.717.774.327	824.717.774.327	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (4)	777.694.857.516	777.694.857.516	12.981.169.419	53.000.000.000	817.713.688.097	817.713.688.097	
Vay các đối tượng khác (3)	707.898.264.829	707.898.264.829	-	53.000.000.000	760.898.264.829	760.898.264.829	
Nợ thuế tài chính							
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	69.796.592.687	69.796.592.687	12.981.169.419	-	56.815.423.268	56.815.423.268	
	7.004.086.230	7.004.086.230	-	-	7.004.086.230	7.004.086.230	
	7.004.086.230	7.004.086.230	-	-	7.004.086.230	7.004.086.230	
Tổng cộng	1.150.760.506.611	1.157.764.592.841	212.720.268.122	263.473.387.455	1.201.513.625.944	1.201.513.625.944	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/134615/HĐTD ngày 17/07/2020 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.
- + Hạn mức tín dụng: 440.000.000.000 đồng; Bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở LC của hợp đồng 01/2019/134615/HĐTD ngày 21/08/2019.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản)
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo bao gồm Hợp đồng này
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2020 của hợp đồng này là: 319.999.938.603 VND.

(2) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN- Sở GD

- Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202001569 ngày 31/10/2020 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch;
- + Hạn mức cấp tín dụng là 39.500.000.000 VND, bao gồm toàn bộ số dư của hợp đồng hạn mức 1200-LAV-201902266 ngày 04/12/2019 chuyển sang
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ cụ thể; điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trần lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau Việt Nam đồng theo quy định hiện hành của Agribank cộng 2,7% và không vượt khung lãi suất hiện hành.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng
- Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;
- Hợp đồng cầm cố số 02/2017/AGRIBANK-LJCOGI13 ngày 26/06/2017 và các phụ lục kèm theo;
- Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/AGRIBANK-LJCOGI13 ngày 26/06/2017 và các phụ lục kèm theo;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LJCOGI13-AGRIBANK ngày 12/03/2018.
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2020 của hợp đồng vay này là: 39.381.957.892 VND.

(3) Vay các đối tượng khác

Đây là khoản vay huy động vốn các tổ chức và cá nhân trong công ty để phục vụ mục đích kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất : 9%/năm.

Số dư vay các bên liên quan

- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng- Cty con, số dư 31/12/2020: 62.160.423.268 VND.

Dư vay các đối tượng khác tại 31/12/2020: 76.041.094.906 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Thanh Xuân

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134615/HĐTD ngày 1/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân
- + Hạn mức: 760.900.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế sau VAT của dự án
- + Mục đích vay: "Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được bên cho vay chấp thuận"- Dự án Nhà máy nhiệt điện mặt trời LIG-Quảng Trị.
- + Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn: 12 tháng.
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần
- + Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/134615/HĐHTTL ngày 12/11/2018
- + Số dư tại ngày 31/12/2020: 707.898.264.829 VND

(5) Nợ thuế tài chính dài hạn

Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

a. Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản
- + Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chi định là 1,45% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 276.149.265 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 276.149.265 VND

b. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00065-000 ngày 9/5/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, SX 2010
- + Giá mua dự kiến: 3.741.500.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chi định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 1.268.366.390 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 845.577.600 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00229-000 ngày 8/11/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota fortuner 2,7V mới 100%.
- + Giá mua dự kiến: 1.400.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 415.669.927 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 332.535.948 VND

d. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00013-000 ngày 8/2/2018

- + Tên thiết bị thuê: Xe Nisian X Trail 2.5SV G
- + Giá mua dự kiến: 1.202.231.000 VND
- + Thời hạn thuê: 48 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,42%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,17% / năm, lãi suất chỉ định là 1,25% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 588.973.383 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 271.657.164 VND

e. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00139-000 ngày 26/7/2019

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser Prado
- + Giá mua dự kiến: 2.655.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,47% / năm, lãi suất chỉ định là 1,03% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 1%/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 2.189.536.411 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 463.914.950 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licoגי 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**f. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00062-000**

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, sản xuất năm 2012
- + Giá mua dự kiến: 4.890.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 36 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,7%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,33% / năm, lãi suất chi định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5%/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 12% / giá mua.
- + Số dư tại ngày 31/12/2020 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 2.262.390.896 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.596.981.828 VND

Giao dịch và số dư bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	-	150.000.000	150.000.000	-
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	62.160.423.268	42.200.000.000	32.555.000.000	52.515.423.268
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ của Ông Phạm Văn Thăng- Thành viên HĐQT kiêm TGD	150.000.000			150.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	-	4.529.172.340	6.745.692.178	2.216.519.838
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng	3.347.604.806	281.575.450		3.066.029.356

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	188.810.718.179	188.810.718.179	176.357.892.173	176.357.892.173
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	29.423.829.754	29.423.829.754	20.597.116.029	20.597.116.029
Nguyễn Văn Ngọc	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty cổ phần LIG - Hướng hóa 1	43.550.000.000	43.550.000.000	-	-
Công ty cổ phần LIG - Hướng hóa 1	43.550.000.000	43.550.000.000	-	-
Các đối tượng khác	72.286.888.425	72.286.888.425	98.760.776.144	98.760.776.144
b. Dài hạn	174.670.109.318	174.670.109.318	45.143.428.170	45.143.428.170
Nguyễn Văn Ngọc	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nguyễn Ngọc Phương	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngô Thị Thu Hiền	22.660.000.000	22.660.000.000	-	-
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng			10.129.135.652	10.129.135.652
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco			15.518.036.200	15.518.036.200
- Công ty TNHH Mạnh Linh			13.299.296.246	13.299.296.246
Các đối tượng khác	92.010.109.318	92.010.109.318	6.196.960.072	6.196.960.072
c. Các bên liên quan				
	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	367.110.201	367.110.201	
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	481.355.952	27.865.960.195	
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con	9.666.956.518	10.129.135.652	
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Hướng Hóa 1	Công ty con	43.550.000.000		
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Hướng Hóa 2	Công ty con	43.550.000.000		
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Công ty con	2.978.912.512		
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	-	-	552.874.020

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		128.079.091.952	118.936.411.397
Công ty cổ phần năng lượng đầu khí Toàn Cầu		88.328.678.000	93.000.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư BOT TP Hồ Chí Minh - Trung Lương		18.106.332.405	17.606.332.405
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông		18.260.868.000	-
Các đối tượng khác		3.383.213.547	8.330.078.992
b. Các bên liên quan		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	141.069.337	141.069.337
Công ty cổ phần năng lượng đầu khí Toàn Cầu	Đầu tư khác	88.328.678.000	93.000.000.000
19. Chi phí phải trả		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		41.821.397.567	46.131.406.542
- Công trình văn phòng nhà cho thuê		22.854.639.744	29.796.021.058
- Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị		105.080.000	4.730.916.516
- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang		10.449.363.353	4.757.000.000
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng		7.663.132.743	2.937.597.222
- Chi phí phải trả khác		749.181.727	3.909.871.746
Cộng		41.821.397.567	46.131.406.542

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI I3

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.848.330.548	5.848.330.548		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.718.079.939	4.982.792.543	4.132.781.618		5.568.090.864
Thuế Thu nhập cá nhân	-	26.238.866	1.416.413.288	1.311.171.599		131.480.555
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	58.115.883	-	29.057.941		29.057.942	
Cộng	58.115.883	4.744.318.805	12.276.594.320	11.292.283.765	29.057.942	5.699.571.419

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
21. Phải trả khác		193.923.916.950	140.989.802.827
a. Ngắn hạn		519.051.667	482.031.896
Kinh phí công đoàn		2.249.533.686	994.916.728
Bảo hiểm xã hội		191.155.331.597	139.512.854.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)		322.300.104.963	306.949.748.149
b. Dài hạn		1.910.519.931	908.206.331
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		320.389.585.032	306.041.541.818
Phải trả dài hạn khác (*)		516.224.021.913	447.939.550.976
Cộng			
(*) Chi tiết:		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		191.155.331.597	139.512.854.203
Phải trả khác		191.155.331.597	139.512.854.203
- Công ty Cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		23.504.121.698	8.072.515.272
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng		100.930.000.000	106.550.000.000
- Các đối tượng khác		66.721.209.899	24.890.338.931
b. Dài hạn		320.389.585.032	306.041.541.818
- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		79.639.099.623	91.056.889.900
- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô		65.924.318.182	71.314.227.273
- Phùng Thị Thanh Bình		40.006.560.000	-
- Hoàng Nhật Đức		42.788.536.364	-
- Các đối tượng khác		92.031.070.863	143.670.424.645
c. Phải trả khác là các bên liên quan:			
	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	23.504.121.698	8.072.515.272
Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	79.639.099.623	91.056.889.900
Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	Công ty con	5.500.000.000	-
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	100.930.000.000	106.550.000.000
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	725.769.324	497.592.500
Công ty CP Cicom Quốc Tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	5.052.874.020	6.500.000.000
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
Phạm Văn Thắng	Tổng GD- TV HĐQT	35.671.000	-
Đỗ Thanh Hà	Phó TGD- TV HĐQT	3.000.000.000	3.000.000.000
22. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		1.389.755.157	2.061.746.580
- Doanh thu cho thuê văn phòng và sản thương mại		1.389.755.157	2.061.746.580

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI I3

Tòa Licogi I3, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu					Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000			8.631.318.002	26.132.454.173	457.991.368.840
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					12.930.774.590	12.930.774.590
- Chi cổ tức						-
- Trích lập các quỹ				951.769.959	(1.903.539.918)	(951.769.959)
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
- Giảm khác					(3.867.749.099)	(3.867.749.099)
Số dư đầu năm nay	435.980.320.000			9.583.087.961	33.291.939.746	466.102.624.372
- Tăng vốn trong kỳ này	213.000.000.000					213.000.000.000
- Lãi trong kỳ này					5.620.820.717	5.620.820.717
- Lãi trong kỳ này						-
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ				646.538.730	(1.293.077.460)	(646.538.730)
- Giảm khác		(121.000.000)				(121.000.000)
- Lỗ trong năm nay						-
- Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					(21.367.062.000)	(21.367.062.000)
Số dư cuối kỳ này	648.980.320.000			10.229.626.691	16.252.621.003	662.588.844.359

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Công văn số 6860/UBCK-QLCB ngày 18/11/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ của LIC.

STT	Nội dung	Theo phương án phát hành	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết 10/NQ-LICOGI13-HDQT	Thực tế đã sử dụng đến 31/12/2020
1	Góp vốn vào Công ty CP Sóng Nhiệm 3	65.000.000.000	44.584.880.000	40.000.000.000
2	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hường Hóa 1	95.000.000.000	55.000.000.000	50.000.000.000
3	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hường Hóa 2	53.000.000.000	60.415.120.000	50.000.000.000
4	Bổ sung vốn lưu động	213.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
	Tổng cộng	213.000.000.000	213.000.000.000	193.000.000.000

Đơn vị tính: VND

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn Tổng Công ty - CTCP	27.175.730.000	27.175.730.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	621.804.590.000	408.804.590.000
Cộng	648.980.320.000	435.980.320.000

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	435.980.320.000	435.980.320.000
+ Vốn góp tăng trong năm	213.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	648.980.320.000	435.980.320.000

e. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.898.032	43.598.032
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.898.032	43.598.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.898.032</i>	<i>43.598.032</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>863.908</i>	<i>863.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.034.124	42.734.124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.034.124</i>	<i>42.734.124</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

34. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	120.375.627.842	253.408.465.740
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.260.283.341	49.807.879.871
- Doanh thu công trình xây dựng	559.049.805.333	428.635.536.968
- Doanh thu nhà máy điện	112.391.990.934	
- Doanh thu bất động sản	7.835.498.182	
- Doanh thu khác	26.986.900.038	95.454.113.825
Cộng	848.900.105.670	827.305.996.404

b. Doanh thu với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	122.488.602	218.795.352
Công ty Cổ phần licogi13 - Nền móng xây dựng	Công ty con	14.183.656.980	19.550.017.978
Công ty Cổ phần licogi13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	106.556.364	619.830.000
Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	Công ty con	-	2.468.457.659
Công ty CP Hướng Hóa 1	Công ty con	7.505.300.210	-
Công ty CP Hướng Hóa 2	Công ty con	6.700.118.783	-
Công ty TNHH Trung Chính	Đầu tư khác	28.655.231.993	38.382.294.773
Công ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng Trị	Đầu tư khác	314.373.363	-
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Đầu tư khác	4.246.656.364	-
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	115.434.560	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác	79.127.861	-
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GD- TV HĐQT	708.379.368	779.217.300

35. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	137.577.220.738	201.498.072.148
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.541.066.276	43.420.610.096
- Giá vốn công trình xây dựng	527.336.368.136	428.548.530.078
- Giá vốn nhà máy điện	41.755.485.287	-
- Giá vốn bất động sản	7.835.498.182	-
- Giá vốn khác	14.163.641.128	43.438.447.979
Cộng	745.209.279.747	716.905.660.301

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	23.014.310.057	1.711.079.645
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.606.500.000	6.397.100.000
- Chuyển nhượng dự án Thịnh Liệt	37.000.000.000	-
- Khác	-	-
Cộng	61.620.810.057	8.108.179.645

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Năm nay VND	Năm trước VND
37. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	115.618.073.598	70.868.131.920
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(461.819.772)	9.554.423.722
- Giá trị dự án Thịnh Liệt	17.633.123.658	
- Khác		
Cộng	132.789.377.484	80.422.555.642
38. Thu nhập khác		
- Góp vốn	1.896.674.422	
- Cho thuê tài sản	37.636.364	
- Thu nhập khác	97.233.708	5.909.091
Cộng	2.031.544.494	5.909.091
39. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.473.092.270	548.637.452
- GTCL Thanh lý tài sản cố định		10.000.000
- Phạt chậm nộp bảo hiểm	154.219.038	
- Khác	775.649.820	52.659.645
Cộng	2.402.961.128	611.297.097
40. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	9.933.918.987	9.314.204.175
- Chi phí khấu hao	3.571.476.988	2.998.608.561
- Thuế, phí, lệ phí	587.735.098	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.349.333.879	5.145.492.286
- Chi phí khác bằng tiền	3.104.763.650	2.781.871.841
Cộng	21.547.228.602	20.240.176.863
41. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	4.233.538.305
- Chi phí nhân công	16.082.939.726	15.461.850.845
- Chi phí khấu hao	42.607.021.361	39.210.701.767
- Thuế, phí, lệ phí	1.140.034.476	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.220.329.968	443.758.241.588
- Chi phí khác bằng tiền	32.561.544.834	17.625.028.341
Cộng	593.611.870.365	520.289.360.846

42. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.603.613.260	17.240.395.237
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh		-
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	14.310.349.454	4.307.707.996
Các khoản điều chỉnh tăng	33.431.790.126	21.892.757.729
- Chi phí không hợp lệ	31.958.697.856	21.303.689.963
- Chi phạt thuế theo BB thuế	1.473.092.270	589.067.766
Các khoản điều chỉnh giảm	19.121.440.672	17.585.049.733
Cổ tức, LN được chia	1.606.500.000	6.397.100.000
LN từ dự án ưu đãi thuế	17.514.940.672	11.187.949.733
Lợi nhuận chịu thuế	24.913.962.713	21.548.103.233
Thuế suất hiện hành	20%	0
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.982.792.543	4.309.620.647
Thuế TNDN phải nộp	4.982.792.543	4.309.620.647

44. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giảm các khoản đầu tư bằng công nợ	719.168.836.911	
- Tăng các khoản đầu tư bằng công nợ	91.768.319.431	
- Tăng các khoản đầu tư bằng tài sản	959.173.462.489	

45. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

46. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.077.715.991		22.910.905.672	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.076.416.065.515	(7.300.000.000)	454.847.557.602	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	1.203.493.781.506	(7.300.000.000)	477.758.463.274	(7.300.000.000)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	1.150.760.506.611	1.201.513.625.944
Phải trả người bán, phải trả khác	879.704.849.410	669.440.871.319
Chi phí phải trả	41.821.397.567	46.131.406.542
Cộng	2.072.286.753.588	1.917.085.903.805

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.077.715.991			127.077.715.991
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	127.077.715.991	-	-	127.077.715.991
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.910.905.672			22.910.905.672
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	22.910.905.672	-	-	22.910.905.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	366.061.562.865	784.698.943.746		1.150.760.506.611
Phải trả người bán, phải trả	382.734.635.129	496.970.214.281		879.704.849.410
Chi phí phải trả	41.821.397.567	-		41.821.397.567
Cộng	790.617.595.561	1.281.669.158.027	-	2.072.286.753.588
Số đầu năm				
Vay và nợ	376.795.851.617	824.717.774.327		1.201.513.625.944
Phải trả người bán, phải trả	317.347.695.000	352.093.176.319		669.440.871.319
Chi phí phải trả	46.131.406.542	-		46.131.406.542
Cộng	740.274.953.159	1.176.810.950.646	-	1.917.085.903.805

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

47. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần ra bên ngoài	Chi phí bộ phận	Kết quả kinh doanh bộ phận
- Doanh thu bán hàng hóa	120.375.627.842	137.577.220.738	(17.201.592.896)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.260.283.341	16.541.066.276	5.719.217.065
- Doanh thu công trình xây dựng	559.049.805.333	527.336.368.136	31.713.437.197
- Doanh thu nhà máy điện	112.391.990.934	41.755.485.287	70.636.505.647
- Doanh thu bất động sản	7.835.498.182	7.835.498.182	-
- Doanh thu khác	26.986.900.038	14.163.641.128	12.823.258.910
Chi tiêu			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài			848.900.105.670
Chi phí bộ phận			745.209.279.747
Kết quả kinh doanh bộ phận			103.690.825.923
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			21.547.228.602
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			82.143.597.321
Doanh thu hoạt động tài chính			61.620.810.057
Chi phí tài chính			132.789.377.484
Thu nhập khác			2.031.544.494
Chi phí khác			2.402.961.128
Thuế TNDN hiện hành			4.982.792.543
Lợi nhuận sau thuế			5.620.820.717

48. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình	Công ty con
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 1	Công ty con
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị	Công ty con
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	Đầu tư khác
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Đầu tư khác
Công ty CP Cicom quốc tế	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom
Ông Phạm Văn Thắng	Tổng GD- TV HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quang Huy	Phó TGD
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng			
- Cho vay	Công ty con		54.196.423.268
- Thu lại tiền cho vay	Công ty con		25.955.000.000
- Lãi vay phải trả	Công ty con	1.249.095.889	54.196.423.268
- Cổ tức được chia	Công ty con		5.355.000.000
- Nhận tiền cổ tức	Công ty con	3.748.500.000	
- Bù trừ công nợ	Công ty con	691.488.000	
- Mua hàng	Công ty con	3.793.786.575	37.707.135.652
- Trả tiền mua hàng	Công ty con	8.580.000.000	27.578.000.000
- Cho mượn tiền	Công ty con		55.550.000.000
- Bù trừ công nợ	Công ty con		23.000.000.000
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	28.050.000.000	
- Nhận tiền vay	Công ty con	8.380.000.000	54.196.423.268
- Trả tiền vay	Công ty con	14.000.000.000	25.955.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng			
- Thanh toán tiền doanh	Công ty con	7.318.160	36.272.827
- Bù trừ công nợ	Công ty con	481.355.952	
- Mua hàng	Công ty con		9.662.426.174
- Trả tiền mua hàng	Công ty con	500.000.000	27.865.960.195
- Tạm ứng tiền hàng	Công ty con		10.000.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng			
- Thanh toán tiền doanh	Công ty con	15.323.000	355.978.324
- Cổ tức được chia	Công ty con		1.042.100.000
- Thu tiền cổ tức	Công ty con		1.042.100.000
- Mua hàng	Công ty con	14.065.732.975	27.170.694.859
- Ứng trước tiền mua hàng	Công ty con	15.089.000.000	27.170.694.859
- Trả tiền mua hàng	Công ty con		15.085.228.859
- Bù trừ công nợ	Công ty con	821.230.676	
- Trả tiền vay	Công ty con	4.037.145.676	
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt			
- Cho vay	Công ty con	14.417.790.277	32.650.000.000
- Thu lãi cho vay	Công ty con		360.000.000
- Nhận tiền vay	Công ty con	103.000.000.000	
- Trả tiền vay	Công ty con	100.000.000.000	
- Bù trừ công nợ	Công ty con	14.417.790.277	12.921.414.763
- Trả tiền mua hàng	Công ty con		957.817.777

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước			2.500.000.000
- Cho vay	Công ty con		1.764.641.892
- Thu lãi cho vay	Công ty con		42.000.000.000
- Thu lại tiền cho vay	Công ty con		
- Nhận tiền vay	Công ty con	25.000.000.000	
- Trả tiền vay	Công ty con	500.000.000	
- Mua hàng	Công ty con		6.500.000.000
- Trả tiền mua hàng	Công ty con		18.938.880
- Bù trừ công nợ	Công ty con	9.068.393.574	6.337.157.164
- Góp vốn bằng công nợ	Công ty con	18.000.000.000	-
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng			13.117.687.629
- Mua hàng	Công ty con		19.760.451.697
- Trả tiền mua hàng	Công ty con		1.300.000.000
- Chi hộ	Công ty con		1.300.000.000
- Cho vay	Công ty con	14.500.000.000	1.300.000.000
- Thu lại tiền cho vay	Công ty con	5.350.000.000	1.300.000.000
- Góp vốn bằng công nợ	Công ty con	1.061.319.431	
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	70.000.000.000	
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3			
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	51.625.000.000	
- Nhận tiền vay	Công ty con	5.500.000.000	
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 1			
- Góp vốn bằng công nợ	Công ty con	19.562.870.000	
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	54.000.000.000	
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2			
- Góp vốn bằng công nợ	Công ty con	19.044.130.000	
phải thu			
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	54.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị			
- Góp vốn bằng tài sản	Công ty con	958.607.217.942	
- Góp vốn bằng CCDC	Công ty con	566.244.547	
- Chênh lệch góp vốn bằng	Công ty con	1.896.674.422	
- Nhận nợ vay ngân hàng	Công ty con	719.168.836.911	
- Lãi vay phải thu	Công ty con	22.864.785.771	
- Thu tiền gốc vay	Công ty con	21.418.000.000	
- Cho mượn tiền	Công ty con	1.240.027.209	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ			
- Thanh toán tiền doanh	Đầu tư khác	54.674.198.775	3.501.800.000
- Chuyển tiền cho dự án	Đầu tư khác	3.069.870.000	
- Nhận tiền vay	Đầu tư khác	1.000.000.000	
- Chuyển trả tiền dự án	Đầu tư khác	1.834.755.500	
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	2.994.570.000	28.627.860.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13			
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	350.275.968	
Công ty CP Cicom quốc tế			
- Mua hàng hóa, dịch vụ	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	10.401.289.028	256.488.589.600
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	12.902.874.020	122.737.000.000
- Trả tiền vay	Phó tổng GD Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom	1.447.125.980	-
Ông Phạm Văn Thăng			
- Tạm ứng	Tổng GD- TV HĐQT		46.400.000
- Thanh toán doanh thu	Tổng GD- TV HĐQT	1.823.000.000	
- Nhận tiền vay	Tổng GD- TV HĐQT	195.000.000	
- Bù trừ công nợ	Tổng GD- TV HĐQT		935.355.538
Bà Nguyễn Thanh Tú			
- Nhận tiền vay	Thành viên HĐQT	1.100.000.000	
- Trả lại tiền vay	Thành viên HĐQT	1.100.000.000	
Ông Đỗ Thanh Hà			
- Trả trước tiền hàng	Thành viên HĐQT		3.234.000.000
- Bù trừ công nợ	Thành viên HĐQT		3.000.000.000
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT	37.227.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT	80.021.780.200	
- Lãi vay phải trả	Thành viên HĐQT	255.000.000	
- Lãi vay đã trả	Thành viên HĐQT	255.000.000	
Ông Trần Quang Huy			
- Hoàn ứng	Phó TGD	124.431.048	
Bà Đinh Thị Kim Anh			
- Hoàn ứng	Thành viên BKS	206.305.485	

Giao dịch với bên liên quan khác:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập hội đồng quản trị, ban giám đốc	3.126.434.547	2.878.728.244

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

49. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Phạm Văn Thắng